Thông số chung

Mục	Thông số kỹ thuật				
Người mẫu	NV3W-M[]20-V1/ M[]40-V1	NV3W-M[]20L-V1	NV4W-M[]21/M[]41	NV3Q-MR[]1	NV3Q-SW[]1
Nguồn điện định mức	24 VDC	5 VDC	24 VDC		
Phạm vi điện áp hoạt động	21,6 đến 26,4 VDC	4,5 đến 5,5 VDC	21,6 đến 26,4 VDC		
Mức tiêu thụ hiện tại	Tối đa 1,9 W. (Tối đa 80 mA.)	tối đa 1 W. (Tối đa 200 mA.)	Tối đa 1,7 W. (Tối đa 70 mA.)	Tối đa 2,4 W. (Tối đa 100 mA.)	Tối đa 3,6 W. (Tối đa 150 mA.)
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 đến 50°C				
Độ ẩm hoạt động xung quanh	20% đến 85% (không ngưng tụ)				
Nhiệt độ bảo quản xung quanh	-20 đến 60°C				
Độ ẩm bảo quản xung quanh	10% đến 85% (không ngưng tụ)				
Độ bền điện môi	Giữa các cực nguồn điện và vỏ máy 500 VAC trong 1 phút với dòng điện cắt 10 mA (ở trạng thái ban đầu)				
Vật liệu chống điện	Giữa các cực nguồn điện và vỏ 100 MΩ (ở 500 VDC) (ở trạng thái ban đầu)				
Chống rung	5 đến 8,4 Hz, biên độ đơn 3,5 mm , 8,4 đến 150 Hz, 9,8 m/s ², 10 lần mỗi hướng theo hướng X, Y và Z (1 quãng tám/phút)		5 đến 9 Hz, biên độ đơn 3,5 mm , 9 đến 150 Hz, 9,8 m/s ², 10 lần mỗi hướng theo hướng X, Y và Z (1 quãng tám/phút)	10 đến 55 Hz với biên độ 0,75 trong 10 phút mỗi hướng X, Y và Z, 1 lần quét mỗi phút	
Chống sốc	147m/s ² 3 lần theo hướng X, Y và Z			98m/s ² 4 lần theo hướng X, Y và Z	
Khả năng chống ồn	1.000 Vp-p với độ rộng xung 50 ns và 1 µs giữa các đầu nối nguồn điện (thông qua bộ mô phỏng)				
Chống lại môi trường	Đối với NV3Q IP65 (ở trạng thái ban đầu), Đối với NV3W-V1, NV4W IP67 (ở trạng thái ban đầu) Chỉ chống bụi và chống nước nhỏ giọt từ mặt trước của bảng điều khiển (sử dụng Lớp bọc chống nước ở bề mặt tiếp xúc với bảng điều khiển) Thay thế lớp bọc chống nước mỗi lần khi bạn cài đặt lại PT.				
Tuổi thọ pin	---		Tuổi thọ pin: 5 năm (ở 25°C) *		Tuổi thọ pin : 3 năm (ở 25°C) *
Tiêu chuẩn an toàn	UL 508, Chỉ thị EC và KC		Chỉ thị UL 508 và EC		
Cân nặng	Tối đa 170 g		tối đa 240 g		tối đa 210 g

* SRAM (RAM bên trong) được sao lưu bằng pin. Nếu cần sao lưu dữ liệu, hãy mua riêng Pin NV-BAT01.

Thông số hiệu suất

Mục	Thông số kỹ thuật		
Người mẫu	NV3W-MG[][](L)-V1/ MR[][](L)-V1	NV4W-M[]21/M[]41	NV3Q-MR[]1/SW[]1
Thiết bị hiển thị	Màn hình LCD đơn sắc TFT *8	Màn hình LCD đơn sắc TFT *9	NV3Q-MR: LCD đơn sắc TFT *6 NV3Q-SW: LCD màu TFT *7
Số chấm	240 × 96 chấm (H × V)	320 × 120 chấm (H × V)	320 × 240 chấm (H × V)
Kích thước hiển thị hiệu quả	88,5 × 35,4 mm (CxD)	109 × 41mm (H × V)	70,6 × 52,9 mm (CxD)

Cuộc sống phục vụ		50.000 giờ tối thiểu. *1		
Đèn nền		NV3W-MG-V1: Đèn nền LED, 3 màu (xanh, cam, đỏ) NV3W-MR-V1: Đèn nền LED, 3 màu (trắng, hồng, đỏ)	NV4W-MG: Đèn nền LED, 3 màu (xanh, cam, đỏ) NV4W-MR: Đèn nền LED, 3 màu (trắng, hồng, đỏ)	NV3Q-MR: Đèn nền LED, 3 màu (trắng, hồng, đỏ) NV3Q-SW: Đèn nền LED, 1 màu (trắng)
Công tắc cảm ứng	**Phương pháp**	Loại màng điện trở tương tự		
	Lực lượng điều hành	Tối đa 0,8 N.		
	Tuổi thọ	100 triệu hoạt động tối thiểu. (ở 25°C)		
	Công tắc	tối đa 50. mỗi màn hình *2	Tối đa 100 mỗi màn hình *2	
	Kích cỡ	8 chấm × 8 chấm tối thiểu. *3		
Bộ nhớ ngoài		---	Thẻ nhớ SD (32 MB đến 2 GB) *4 Nhà sản xuất đã xác nhận hoạt động: Tiêu chuẩn SD của Panasonic *5	
Máy chủ truyền thông	**Cổng COM**	NV3W-M[]20(L)-V1: RS-232C (không cách ly), Khoảng cách truyền: 15 m, Đầu nối: NV3W-M 8 chân []40-V1: RS-422A/485 (không cách ly), Khoảng cách truyền dẫn: 500 m, Đầu nối: 8 chân	NV4W-M[]21: RS-232C (không cách ly), Khoảng cách truyền: 15 m, Đầu nối: NV4W-M 8 chân []41: RS-422A/485 (không cách ly), Khoảng cách truyền: 500 m, Đầu nối : 8 chân	NV3Q-[]21: RS-232C (không cách ly), Khoảng cách truyền: 15 m, Đầu nối: NV3Q-[]41 8 chân: RS-422A/485 (không cách ly), Khoảng cách truyền: 500 m, Đầu nối: 8 -ghim
Hỗ trợ giao tiếp phần mềm	**cổng USB**	USB 1.1 Mini-B, Khoảng cách truyền: tối đa 5 m.		USB 1.1 TYPE-B, Khoảng cách truyền: tối đa 5 m.
Phần mềm hỗ trợ áp dụng		NV-Designer phiên bản 2.0 trở lên (NV-Designer có thể được nâng cấp lên phiên bản 2.0 bằng cách sử dụng CX-One Auto-update.)	NV-Designer phiên bản 1.1 trở lên (Đi kèm với CX-One phiên bản 4.03 hoặc trong CX-One Lite phiên bản 4.03.)	NV-Designer phiên bản 1.0 trở lên (Đi kèm với CX-One phiên bản 3.2 hoặc trong CX-One Lite phiên bản 4.0.)

*1. Đây là thời gian ước tính trước khi độ sáng giảm đi một nửa ở nhiệt độ và độ ẩm trong phòng. Nó không phải là một giá trị được đảm bảo.
*2. Ước tính này áp dụng cho hoạt động khi chỉ đặt các công tắc tùy chỉnh trên màn hình.
*3. Giá trị này không bao gồm hộp 1 chấm của đường khung.
*4. Dung lượng của thẻ nhớ SD là 32 MB đến 1 GB đối với chương trình hệ thống PT phiên bản 1.0[].
*5. Thẻ nhớ SD được vận chuyển đã được định dạng sẵn từ nhà máy nên thông thường không cần phải định dạng chúng. Nếu thẻ nhớ SD được định dạng bằng tiện ích định dạng tiêu chuẩn được cung cấp cùng với máy tính cá nhân thì hệ thống tệp của nó sẽ không
tuân theo tiêu chuẩn thẻ nhớ SD. Luôn sử dụng phần mềm định dạng do nhà sản xuất thẻ nhớ SD cung cấp.
*6. Thiết bị hiển thị NV3Q-MR[]1 của Lô số 160430 trở về trước là STN và Lô số 160501 trở lên là TFT.
*7. Thiết bị hiển thị NV3Q-SW[]1 của Lô số 110999 trở về trước là STN và Lô số 111000 trở lên là TFT.
*số 8. Thiết bị hiển thị NV3W-MG[][](L)-V1/MR[][](L)-V1 của Lô số 161231 trở về trước là STN, và Lô số 170101 trở lên là TFT .
*9. Thiết bị hiển thị NV4W-M[]21/M[]41 của Lô số 170221 trở về trước là STN, và Lô số 170222 trở lên là TFT.